

Số: 210/QĐ-KKTCN

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự
toán ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm 2025**

**TRƯỞNG BAN QUẢN LÝ CÁC KHU KINH TẾ
VÀ KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH QUẢNG NAM**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 2952/QĐ-UBND ngày 06/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2025 và các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam về việc bổ sung và điều chỉnh giảm dự toán: Quyết định số 1082/QĐ-UBND ngày 23/4/2025, số 1362/QĐ-UBND ngày 22/5/2025, số 1699/QĐ-UBND ngày 18/6/2025, số 1761/QĐ-UBND ngày 20/6/2025, số 1936/QĐ-UBND ngày 26/6/2025;

Căn cứ Quyết định số 249/QĐ-KKTCN ngày 31/12/2024 của Ban Quản lý các Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh Quảng Nam về việc giao dự toán ngân sách Nhà nước năm 2025 và các Quyết định của Ban Quản lý các Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh Quảng Nam về việc giao dự toán, điều chỉnh dự toán chi ngân sách: Quyết định số 85/QĐ-KKTCN ngày 26/3/2025, Quyết định số 86/QĐ-KKTCN ngày 26/3/2025, số 87/QĐ-KKTCN ngày 26/3/2025, Quyết định số 118/QĐ-KKTCN ngày 29/4/2025, số 145/QĐ-KKTCN ngày 27/5/2025, số 165/QĐ-KKTCN ngày 19/6/2025, số 168/QĐ-KKTCN ngày 20/6/2025, số 179/QĐ-KKTCN ngày 27/6/2025, , số 186/QĐ-KKTCN ngày 30/6/2025;

Theo đề nghị của Văn phòng Ban.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu tình hình thực hiện dự toán chi ngân sách 06 tháng năm 2025 của Ban quản lý các Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh Quảng Nam như sau:

(chi tiết theo phụ lục kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn Phòng Ban; Giám đốc Ban quản lý Cửa khẩu quốc tế Nam Giang; Giám đốc Trung tâm Phát triển Hạ tầng và các Phòng, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm và thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính;
- Lãnh đạo Ban;
- Trang thông tin điện tử Ban Quản lý các KKT và KCN tỉnh Quảng Nam;
- Lưu: VT, VP.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



Thieu Viet Dung

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Ban Quản lý các Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh Quảng Nam

Chương: 599

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ 6 THÁNG

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	700	542	77	-
1	Số thu phí, lệ phí				
1.1	Lệ phí	-	0,15		-
	Lệ phí cấp phép xây dựng		0,15		
1.2	Phí	700	542	77	-
	Phí Thẩm định đầu tư dự án đầu tư - Đồ án Quy hoạch	550	394	72	
	Phí Thẩm định đầu tư dự án đầu tư	150	149	99	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	75	75	99	-
2.1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2.2	Chi quản lý hành chính	75	75	99	-
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	75	75	99	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	625	468	75	
3.1	Lệ phí		0,15		
	Lệ phí cấp phép xây dựng		0,15		
3.2	Phí	625	468	75	
	Phí Thẩm định đầu tư dự án đầu tư - Đồ án Quy hoạch	550	394	72	
	Phí Thẩm định đầu tư dự án đầu tư	75	75	99	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	18.882	10.444	55	-
1	Chi quản lý hành chính	14.950	9.215	136	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	10.111	5.061	50	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	4.838	4.155	86	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
2	Nghiên cứu khoa học				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	10	10	100	-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	10	10	100	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế	3.640	1.148	32	-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.640	1.148	32	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	212	-	-	-
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	212	-	-	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	70	70	100	-
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	70	70	100	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
11	Chi Chương trình mục tiêu				
1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia				
	<i>(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)</i>				
2	Chi Chương trình mục tiêu				
	<i>(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)</i>				

